



THE IMPACT OF COMPETITIVE CAPACITY ON THE FINANCIAL STABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS BEFORE THE CONTEXT OF PARTICIPATION IN THE CPTPP

Pham Thuy Tu^{1*}, Dao Le Kieu Oanh²

¹University of Finance – Marketing

²Banking University of Ho Chi Minh City

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.182</p> <p><i>Received:</i> May 05, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> June 02, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p>Keywords: CPTPP, competitiveness, commercial banking, financial stability.</p>	<p>Joining the CPTPP is expected to provide the Vietnamese banking industry with many opportunities to develop into the international market. The concentration level of commercial banks will affect the market power at the same time with the stability of that banking system. The paper focuses on analyzing the impact of competition on the stability of 31 Vietnamese commercial banks in the period of 2010 – 2018. Empirical research using Lerner index to measure competitiveness, index Zscore to estimate bank stability and the impact factors (independent variables) selected based on the CAMELS analysis framework (IMF). Data using calculated and aggregated results from Worldbank, IMF, published financial statements of the State Bank (SBV), annual reports of Vietnamese commercial banks, data summarized from reports at reputable economic forums. As a result, the article proposes some ideas for policy makers and bank administrators to help the banking industry become more and more stable.</p>

*Corresponding author:

Email: pttu@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐẾN MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRƯỚC BỐI CẢNH THAM GIA HIỆP ĐỊNH CPTPP

Phạm Thủy Tú^{1*}, Đào Lê Kiều Oanh²

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

²Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfm.vi64.182 Ngày nhận: 05/05/2020 Ngày nhận lại: 02/06/2020 Ngày đăng: 25/08/2021 Từ khóa: CPTPP, năng lực cạnh tranh, ngân hàng thương mại, ổn định tài chính.	Việc gia nhập CPTPP được kì vọng mang đến cho ngành ngân hàng Việt Nam nhiều cơ hội phát triển ra thị trường quốc tế. Mức độ tập trung của các ngân hàng thương mại (NHTM) sẽ ảnh hưởng đến sức mạnh thị trường đồng thời với mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng đó. Bài viết tập trung phân tích tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng chỉ số Lerner để đo lường năng lực cạnh tranh, chỉ số Zscore để ước lượng mức độ ổn định tài chính ngân hàng và các yếu tố tác động (biến độc lập) được chọn lọc dựa vào khung phân tích CAMELS (IMF). Dữ liệu sử dụng các kết quả được tính toán, tổng hợp từ Worldbank, IMF, báo cáo tài chính công bố của Ngân hàng Nhà nước, báo cáo thường niên của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam, số liệu tổng kết từ báo cáo tại các diễn đàn kinh tế uy tín. Thông qua đó, bài viết đề xuất một số gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách và quản trị ngân hàng giúp các hoạt động trong ngành ngân hàng ngày càng ổn định hơn.

1. Đặt vấn đề

Xu thế tự do hóa tài chính được coi là hướng đi thích hợp trong bối cảnh hiện nay và được nhiều quốc gia thực hiện, trong đó có Việt Nam. Để mở rộng quy mô thị trường thương mại quốc tế, các quốc gia tiến hành tự do hóa tài chính từng bước thông qua các hiệp định

thương mại tự do (FTA) với các đối tác nước ngoài. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (The Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership – sau đây gọi là Hiệp định CPTPP) được xem là một FTA có quy mô thị trường lớn thứ ba trên thế giới, bao gồm 11 nước: Nhật, Singapore, Chile, Peru, Brunei, Australia, Malaysia, New Zeland, Mexico, Canada và Việt Nam. Việc tham gia CPTPP được kỳ vọng

*Tác giả liên hệ:

Email: pttu@ufm.edu.vn

mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

Các nội dung cam kết trong CPTPP có quy mô tự do hóa tài chính rất cao, tạo điều kiện mở rộng thị trường của các ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam dẫn đến cạnh tranh với các NHTM Việt Nam là vấn đề tất yếu. Khi chiều hướng cạnh tranh diễn ra có thể gây ra những biến động tài chính cho các NHTM. Do đó, việc xác định tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam là hết sức thiết thực trong bối cảnh hiện tại. Nghiên cứu về vấn đề “Tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trước bối cảnh tham gia Hiệp định CPTPP” tập trung dựa vào các kết quả thực nghiệm tính toán được từ dữ liệu của 31 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Từ đó, xác định chiều hướng tác động của các yếu tố và năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trước bối cảnh hội nhập CPTPP.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng

Cạnh tranh trong ngành ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp, đến sự bình ổn khu vực tài chính và cả nền kinh tế với hướng tác động chưa rõ ràng. Theo quan điểm thuyết vị thế thị trường (Boyd & Nicoló, 2005), vị thế cao trên thị trường cho phép ngân hàng đặt lãi suất vay cao hơn, dẫn đến tăng khả năng xuất hiện rủi ro đạo đức (moral hazard) và lựa chọn bất lợi (adverse selection) vì chỉ có các công ty có rủi ro cao mới chấp nhận mức lãi suất cho vay cao, nên cũng có thể gia tăng rủi ro thu hồi vốn/lợi nhuận cho ngân hàng. Có hai quan điểm đối lập trong các nghiên cứu về cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng:

Quan điểm cạnh tranh – dễ tổn thương: Tranh luận rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh và ổn định tài chính ngân hàng, vì cạnh tranh cao làm giảm sức mạnh thị

trường của ngân hàng và lợi nhuận biên. Do đó, nó sẽ làm tăng rủi ro cho ngân hàng. Hay nói cách khác, khi sức mạnh thị trường càng lớn hay mức độ cạnh tranh thị trường càng thấp thì mức độ ổn định tài chính của ngân hàng càng cao.

Quan điểm cạnh tranh – ổn định: Lập luận rằng, sự cạnh tranh càng nhiều dẫn đến sự ổn định càng cao. Stiglitz và Weiss (1981) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa cạnh tranh (đo bằng số lượng ngân hàng tham gia) và mức độ rủi ro trong ngành ngân hàng.

Besanko và Thakor (2004) cho thấy, tăng cạnh tranh làm giảm lợi thế thông tin từ quan hệ cho vay và làm tăng hành vi chấp nhận rủi ro (risk taking) của ngân hàng. Ngoài ra, môi trường cạnh tranh cũng làm cho các ngân hàng nhận được ít thông tin hơn về các khách hàng vay vốn. Nghiên cứu của Boot và cộng sự (1993), Allen và Gale (2004) cho thấy, ngân hàng vì thế sẽ gặp khó khăn khi kiểm tra hồ sơ tín dụng của khách hàng. Kết quả là gia tăng rủi ro tín dụng hơn cho ngân hàng và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn cao. Ngược lại, trong môi trường ít cạnh tranh, ngân hàng cung cấp tín dụng dễ dàng hơn cho các khoản vay lớn, điều này làm gia tăng xác suất ngân hàng bị sụp đổ (Caminal & Matutes, 2002). Nguyên nhân có thể lý giải rằng hệ thống ngân hàng độc quyền cao cho phép các ngân hàng áp dụng lãi vay cao, đồng nghĩa khuyến khích người dân chấp nhận rủi ro lớn hơn, làm cho nợ xấu có thể gia tăng. Tuy nhiên, lãi vay cao cũng mang lại thu nhập từ lãi cao cho các ngân hàng (Martinez-Miera & Repullo, 2010). Bên cạnh đó, khi ít cạnh tranh các ngân hàng có mức lợi nhuận cao, tạo điều kiện tích lũy vốn để ngăn ngừa các đợt sốc bất thường, giảm động cơ chấp nhận dự án rủi ro cao, làm giảm biến động tăng trưởng kinh tế.

2.2. Các nghiên cứu về tác động của cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính ngân hàng

Có hai quan điểm chính được nghiên cứu chủ yếu là: Quan điểm thứ nhất cho thấy rằng sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng dẫn đến mất ổn định tài chính, trong khi quan điểm thứ hai cho rằng có mối quan hệ tích cực tồn

tại giữa cạnh tranh và ổn định tài chính của các NHTM.

Quan điểm cạnh tranh – dễ tổn thương, được đề xuất bởi (Keeley, 1990). Ý tưởng chính của quan điểm này là sự cạnh tranh của ngân hàng cao sẽ làm gia tăng rủi ro của ngân hàng và giảm mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Ví dụ, trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, lợi nhuận của các ngân hàng sẽ bằng không, và không có tiềm năng tạo ra lợi nhuận trong tương lai (giá trị thương hiệu bằng không). Ngân hàng sẽ hạ thấp các tiêu chuẩn để lựa chọn đầu tư, vì họ không có gì để mất. Ngược lại, nếu các ngân hàng có một ít sức mạnh thị trường và có được giá trị thương hiệu tích cực, các nhà quản lý ngân hàng cũng như các cổ đông sẽ thận trọng hơn trong việc chấp nhận rủi ro. Để hỗ trợ cho mô hình giá trị thương hiệu, Allen và Gale (2004) sử dụng mô hình đại diện. Họ cho rằng cuộc khủng hoảng tài chính sẽ có nhiều khả năng xảy ra trong các ngân hàng ít tập trung. Ý tưởng chính đằng sau quan điểm này là sự cạnh tranh quá mức làm suy giảm giá trị thương hiệu của các ngân hàng bằng cách giảm tiền thuê độc quyền của họ và do đó buộc họ phải thực hiện hoạt động có nhiều rủi ro hơn. Để kiểm định cho quan điểm này, nhóm tác giả (Berger và cộng sự, 2004) đã thực hiện nghiên cứu trên mẫu là 8.235 ngân hàng ở 23 quốc gia phát triển. Kết quả cho thấy cạnh tranh làm giảm sức mạnh thị trường ngân hàng, giảm lợi nhuận và giá trị thương hiệu ngân hàng, đồng thời gia tăng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, đặc biệt là rủi ro danh mục đầu tư và danh mục cho vay. Nghiên cứu của Fu và cộng sự (2014) phân tích sự đánh đổi giữa cạnh tranh và ổn định tài chính với dữ liệu từ được thu thập từ 14 nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng mức độ tập trung ngân hàng lớn hơn gây ra rủi ro ngân hàng lớn hơn. Bên cạnh đó, có nhiều bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm khác nhau về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng. Ariss (2010) kiểm tra mức độ khác nhau về sức mạnh thị trường ảnh hưởng

như thế nào đến hiệu quả và ổn định của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế của các quốc gia đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sức mạnh thị trường gia tăng dẫn đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng lớn hơn và nâng cao hiệu quả ngân hàng. Nghiên cứu của Võ Xuân Vinh và Đặng Bửu Kiếm (2016) về năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng Việt Nam trong suốt giai đoạn từ 2006 – 2014 cho thấy việc nâng cao năng lực cạnh tranh giúp các ngân hàng tạo ra lợi nhuận (được điều chỉnh bởi rủi ro) càng cao và ổn định hơn.

Quan điểm cạnh tranh – ổn định của Boyd và Nicoló (2005) cho rằng có một mối quan hệ tích cực giữa năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Ý tưởng chính cho rằng ít cạnh tranh hơn dẫn đến lãi suất cho vay cao hơn, từ đó có thể làm tăng khả năng vỡ nợ của khách hàng và vấn đề rủi ro đạo đức của khách hàng. Do đó, các ngân hàng sẽ đối diện với vấn đề gia tăng nợ xấu. Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2007 – 2009 cho thấy rủi ro gia tăng nhưng không làm thay đổi mối quan hệ trên trong thời kỳ khủng hoảng. Đồng quan điểm trên, Jeon và cộng sự (2011) đã thực hiện nghiên cứu để tìm mối quan hệ giữa cạnh tranh và ổn định của các NHTM và ngân hàng tiết kiệm (Mutual Savings Banks) ở Hàn Quốc. Kết quả cho thấy cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến tính ổn định tài chính của các ngân hàng này. Ủng hộ cho lập luận cạnh tranh làm gia tăng ổn định tài chính của ngân hàng, Goetz (2017) khai thác cách thức mà ở đó chính quyền tiểu bang ở Mỹ gỡ bỏ những quy định là rào cản đối với việc gia nhập thị trường của các NHTM đô thị giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2006. Chính điều này làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các NHTM nhưng cũng đặt ra e ngại cho vấn đề ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy cạnh tranh lớn hơn làm tăng tính ổn định tài chính cho ngân hàng và làm giảm các hoạt động không hiệu quả, qua đó chất lượng tài sản ngân hàng cũng được cải thiện. Micco

và cộng sự (2007) sử dụng dữ liệu của 8 nước châu Mỹ Latinh, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa cạnh tranh và ổn định tài chính của ngân hàng. Berger và cộng sự (2009) sử dụng nhiều phương pháp để đo lường rủi ro và cạnh tranh của ngân hàng tại 23 quốc gia. Các kết quả tìm thấy sự hạn chế trong việc hỗ trợ mối quan hệ cạnh tranh – để tồn thương và cạnh tranh – ổn định. Trong đó, sức mạnh thị trường làm gia tăng rủi ro tín dụng, nhưng các ngân hàng có sức mạnh thị trường lớn hơn lại phải đối mặt với rủi ro thấp hơn. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy ngân hàng cạnh tranh hơn sẽ ít bị rủi ro khủng hoảng hệ thống, tức là mức độ ổn định tài chính sẽ bền vững hơn.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu được đề xuất bởi Goetz (2017), Fernández và Garza-García (2017), Berger và cộng sự (2009) nhóm tác giả sử dụng chỉ số Zscore để đo lường mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Zscore_{it} là chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân

hàng i vào năm t. Chỉ số Zscore được xác định thông qua công thức:

$$Zscore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROA_{it}}{\partial ROA_{it}}$$

Mô hình hồi quy được xây dựng gồm biến phụ thuộc là chỉ số Zscore và các biến kiểm soát liên quan được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả. Mô hình được đề xuất như sau:

$$Zscore_{it} = \Phi_0 + \Phi_1 Zscore_{it-1} + \Phi_2 Lerner_{it-1} + \Phi_3 ETA_{it} + \Phi_4 SIZE_{it} + \Phi_5 LTA_{it} + \Phi_6 LLP_{it} + \Phi_7 HDV_{it} + \Phi_8 HHI_{it} + \Phi_9 GROTA_{it} + \Phi_{10} FS1_{it} + \Phi_{11} FS2 + \Phi_{12} GDP_t + \Phi_{13} INF_t + \Phi_{14} Original_t + \eta_i + e_{it}$$

Trong đó:

- i là biến đại diện ngân hàng, t là thời gian; η_i là các đặc trưng riêng của ngân hàng; e_{it} là sai số ngẫu nhiên; Φ₀ ... Φ₁₃ là các tham số ước lượng.

Ý nghĩa và phương pháp đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu:

Bảng 1. Tóm tắt các biến trong mô hình hồi quy và tương quan kỳ vọng

Số TT	Biến	Các nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng	Ý nghĩa	Cách tính
Biến phụ thuộc					
1	Zscore	(Goetz, 2017), (Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)		Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng	$Zscore_{it} = \frac{EAT_{it} + ROA_{it}}{\partial ROA_{it}}$
Biến độc lập					
Nhóm yếu tố đặc trưng ngân hàng					
2	Lerner	(Berger và cộng sự, 2009), (Fu và cộng sự, 2014)		Chỉ số đo lường sức cạnh tranh của ngân hàng	(P – MC)/P
3	Zscore _{it-1}	(Goetz, 2017), (Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)	+	Chỉ số đo lường mức độ ổn định tài chính của ngân hàng năm trước	Giá trị Zscore của năm trước (t – 1)

Số TT	Biến	Các nghiên cứu có liên quan	Kỳ vọng	Ý nghĩa	Cách tính
4	ETA	(Juabin, 2019)	+	Quy mô vốn chủ sở hữu (VCSH)	VCSH/Tổng tài sản
5	SIZE	(Fernández & Garza-García, 2017), (Berger và cộng sự, 2009)	+	Quy mô tài sản	Ln (Tổng tài sản)
6	LTA	(Maudos & Solís, 2009), (Manlagñit, 2011)	-	Quy mô tín dụng	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản
7	HDV	(Maudos & Solís, 2009), (Manlagñit, 2011)	+	Thị phần huy động vốn	Tổng vốn huy động/Tổng tài sản
8	LLP	(Fu và cộng sự, 2014), (Cihák & Schaeck, 2014)	-	Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ
9	HHI	(Sanya & Wolfe, 2011)	+	Khả năng đa dạng hóa thu nhập	$HHI = 1 - [(NON/NETOP)^2 + (NET/NETOP)^2]$
10	GroTA	(Lee và cộng sự, 2014); (Sanya & Wolfe, 2011)	+	Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản	$(\text{Tổng tài sản năm hiện tại} - \text{Tổng tài sản năm trước}) / \text{Tổng tài sản năm trước}$
11	Original	(Mustafa & Toçi, 2017), (Tan, 2016)	+	Hình thức sở hữu	1 - sở hữu Nhà nước, - không thuộc sở hữu Nhà nước
Nhóm yếu tố môi trường cạnh tranh					
12	FS1	(Manlagñit, 2011), (Claessens và cộng sự, 2001)	+	Số lượng chi nhánh ngân hàng nước ngoài (NHNNg)	Số lượng chi nhánh NHNNg/Tổng số lượng NHTM tại Việt Nam
13	FS2	(Manlagñit, 2011), (Claessens và cộng sự, 2001)	+	Tỷ trọng tổng tài sản NHNNg trong toàn hệ thống	Tổng tài sản của NHNNg/Tổng tài sản toàn hệ thống TCTD
Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô					
14	GDP	(Delis, 2012)	+	Tốc độ tăng trưởng GDP	
15	INF	(Delis, 2012)	-	Tỷ lệ lạm phát	

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp với mẫu dữ liệu bao gồm 31 NHTM Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2018 theo thống kê của Nhà nước, tổng số NHTM 100% vốn

của Việt Nam là 35 ngân hàng (gồm 4 NHTM Nhà nước và 31 NHTM cổ phần). Tổng tài sản của 35 NHTM Việt Nam được tác giả sử dụng chiếm 99,78% tổng tài sản của các NHTM Việt Nam. Như vậy, 31 NHTM được nhóm tác giả

lựa chọn đảm bảo đại diện cho các NHTM tại Việt Nam.

Dữ liệu đo lường số lượng và tổng tài sản của các NHTM tại Việt Nam có vốn đầu tư nước ngoài là 11 ngân hàng và liên doanh. Dữ liệu tính toán các biến nội tại bên trong ngân hàng được thu thập từ cơ sở dữ liệu Bankscope, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính hợp nhất có kiểm toán, tài liệu đại hội đồng cổ đông thường niên theo năm của các NHTM chính thức công bố, dữ liệu Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu tính toán các yếu tố bên ngoài thuộc môi trường vĩ mô được thu thập từ các nguồn tin cậy như Worldbank, IMF, Tổng cục thống kê Việt Nam. Dữ liệu có cấu trúc dạng bảng và không cân bằng.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Ước lượng hồi quy mô hình thực nghiệm bằng cách tính toán các biến trong mô hình, thống kê mô tả, kiểm định mô hình, tiến hành ước lượng mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng.

Bước 1: Tính toán các biến trong mô hình thực nghiệm

Tất cả các biến số được tính theo công thức mô tả trong Bảng 1. Biến Lerner (chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh), được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch giữa giá đầu ra và chi phí biên so với giá đầu ra, thông qua công thức:

$$Lerner_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}} \quad (1)$$

$$MC = \frac{dTC}{dQ} = \frac{\alpha_1 + \alpha_2 \ln Q_{it} + \alpha_6 \ln W_{it1} + \alpha_7 \ln W_{it2} + \alpha_8 \ln W_{it3} + \alpha_{17} T}{Q_{it}} \times TC$$

Bước 2: Thống kê mô tả các biến số thuộc mô hình thực nghiệm

Thống kê mô tả đưa ra các tiêu chí thống kê như số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung vị của dữ liệu.

Giá trị MC được ước lượng dựa trên hàm số tổng chi phí (Kasman & Carvallo, 2014) và theo trình tự 2 bước, cụ thể:

Lấy logarit tự nhiên của hàm tổng chi phí:

$$\begin{aligned} \ln TC_{it} = & \alpha_0 + \alpha_1 \ln Q_{it} + (1/2)\alpha_2 (\ln Q_{it})^2 + \\ & \alpha_3 \ln W_{1it} + \alpha_4 \ln W_{2it} + \alpha_5 \ln W_{3it} + \\ & \alpha_6 \ln Q_{it} \ln W_{1it} + \alpha_7 \ln Q_{it} \ln W_{2it} + \\ & \alpha_8 \ln Q_{it} \ln W_{3it} + \alpha_9 \ln W_{1it} \ln W_{2it} + \\ & \alpha_{10} \ln W_{1it} \ln W_{3it} + \alpha_{11} \ln W_{2it} \ln W_{3it} + \\ & (1/2)\alpha_{12} ([\ln W_{1it}]^2 + (1/2)\alpha_{13} [\ln W_{2it}]^2 \\ & + (1/2)\alpha_{14} [\ln W_{3it}]^2) + \alpha_{15} T + (1/2) \\ & \alpha_{16} T^2 + (1/2)\alpha_{17} T \ln Q_{it} + \alpha_{18} T \ln W_{1it} + \\ & \alpha_{19} T \ln W_{2it} + \alpha_{20} T \ln W_{3it} + \varepsilon \quad (2) \end{aligned}$$

Trong đó: TC là tổng chi phí (bao gồm chi phí lãi và chi phí ngoài lãi); Q là tổng tài sản; Ba giá đầu vào gồm: W₁ là giá vốn tiền gửi, W₂ là giá vốn lao động và W₃ là giá vốn vật chất; (W₁ – chi phí lãi / tổng cho vay, W₂ chi phí lương/tổng tài sản, W₃ – chi phí hoạt động khác/tổng tài sản cố định); T là xu hướng thời gian (Time Trend) nhằm nắm bắt tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến những thay đổi của hàm sản xuất theo thời gian. T = 1 cho năm 2010, T = 2 cho năm 2011... và T = 9 cho năm 2018; ε là sai số ngẫu nhiên; α₁... α₂₀ là các tham số ước lượng.

Lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình (2)

Sau khi ước lượng hàm tổng chi phí, chi phí biên được xác định bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất từ phương trình TC.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp hồi quy cho mô hình nghiên cứu

Phương pháp OLS (ordinary least squares – OLS) được áp dụng cho mô hình hồi quy.

Sau khi tiến hành hồi quy bằng OLS, nhóm tác giả tiến hành loại bỏ các biến không có ý

nghĩa thống kê ở kết quả ước lượng tức là các biến không cần thiết. Tiếp theo đó, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy với phương pháp FEM (Fixed effects model – mô hình tác động cố định) và REM (Random effects model – mô hình tác động ngẫu nhiên).

Lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp cho việc phân tích các biến bằng cách sử dụng các kiểm định F, Hausman. Kiểm định F giúp cho việc đánh giá lựa chọn mô hình FEM thay cho OLS. Kiểm định Hausman giúp xác định mô hình FEM phù hợp hơn REM rồi tiếp tục tiến hành kiểm định T (T-test) để kiểm tra ý nghĩa của các hệ số ước lượng.

Bước 4: Kiểm định các khuyết tật của mô hình

Nhóm tác giả tiến hành kiểm định bằng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai VIF nhằm kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của một biến độc lập với các biến độc lập khác. Các kiểm định Breusch-Pagan và Breusch-Godfrey được thực hiện nhằm kiểm

tra hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Nếu mô hình có tồn tại hiện tượng tự tương quan, tác giả tiến hành khắc phục bằng cách sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS. Dựa trên nghiên cứu của Pathan và cộng sự (2007) cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm mức độ ảnh hưởng của các ngân hàng ngoại đối với ngân hàng nội địa thường gặp các vấn đề nội sinh, một phần là do bản chất các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Để khắc phục hiện tượng nội sinh, ước lượng hồi quy mô hình nghiên cứu bằng phương pháp GMM được được nhiều nghiên cứu sử dụng nhằm mang lại kết quả ước lượng vững (Arellano & Bond, 1991; Lee và cộng sự, 2014; Mensi & Labidi, 2015).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu gồm 31 NHTM Việt Nam và 11 NHTM có vốn nước ngoài giai đoạn 2010 – 2018. Kết quả thống kê mô tả được chi tiết:

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình Zscore

Biến số	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc					
ZscoreMH3	271	12,6665	5,6891	0,9030	33,9246
Biến độc lập và biến kiểm soát					
Zscore1	271	12,9026	5,6303	0,9030	33,9246
Lerner	271	0,1795	0,0866	-0,5039	0,4354
ETA	271	0,0949	0,0429	0,0326	0,2554
SIZE	271	18,3747	1,1685	15,9227	20,9956
LTA	271	0,5437	0,1319	0,1473	0,8075
HDV	271	0,6362	0,1348	0,2508	0,8937
LLP	271	0,0338	0,0688	0,0025	0,6766
HHI	271	0,7055	0,2651	0,5005	3,7370
GroTA	271	1,8372	23,8438	-0,9282	392,8397
FS1	271	0,2000	0,0216	0,1837	0,2391
FS2	271	0,1027	0,0057	0,0954	0,1130
GDP	271	0,0624	0,0058	0,0525	0,0708
INF	271	0,0661	0,0635	-0,0019	0,2126
Original	271	0,1661	0,3728	0,0000	1,0000

4.2. Kết quả đo lường tác động của năng lực cạnh tranh đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 3. Tóm tắt kết quả hồi quy

Biến số	OLS	FEM	REM	GLS	Zscore
Zscore1	-0,0189***	-0,0157***	-0,0144**	-,01889***	-0,0143*
Lerner	9,4227***	10,3399***	10,1662***	9,4226***	9,5422***
ETA	127,3711***	127,3979***	126,5509***	127,3711***	126,4209***
SIZE	-0,2605***	0,0863	-0,2312***	-0,2605***	-0,2358***
LTA	1,1392***	1,5775***	1,4307***	1,1392***	1,0663***
HDV	-1,4865***	-1,4102***	-1,5753***	-1,4865***	-1,0223***
LLP	-0,4253	0,1400	0,1244	-0,4253	-0,3363
HHI	0,5431***	0,4942***	0,5041***	0,5431***	0,6319***
GroTA	-0,0018	-0,0007	-0,0010	-0,0018	-0,0008***
FS1	-0,2106	-2,3385	-0,5420	-0,2106	-0,9164
FS2	7,9961	1,1473	6,3786	7,9961	10,1407***
GDP	3,9956	1,0053	2,8264	3,9956	6,4375***
INF	0,0021	1,1757*	0,0579	0,0021	0,7876*
Original	-0,1837*	-0,2147**	-0,3148**	-0,1837*	-0,2568*
_cons	5,3063***	-2,0472	4,5027***	5,3063***	4,8629***
Số quan sát				270	
Số nhóm				31	
Biến công cụ				28	
Mean VIF				2,13	
F-test	F test that all $u_i = 0$: $F(30, 226) = 5,85$ Prob > F = 0,0000				
Hausman test	Test: H_0 : difference in coefficients not systematic $\chi^2(12) = (b - B)'[(V_b - V_B)^{-1}](b - B) = 14,20$ Prob> $\chi^2 = 0,0000$ ($V_b - V_B$ is not positive definite)				
Breusch Pagar test	Test: $Var(u) = 0$ $\chi^2(01) = 76,73$ Prob > $\chi^2 = 0,0000$				
Wooldridge test	H_0 : no first order autocorrelation $F(1, 30) = 31,309$ Prob > F = 0,0000				
AR(2)	Pr > z = 0,909				
Sargan test	Prob > $\chi^2 = 0,330$				
Hansen test	Prob > $\chi^2 = 0,602$				

Ghi chú: Các ký hiệu (***), (**), (*) thể hiện mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng là 1%, 5%, 10%.

Hệ số VIF của mô hình là 2,13 cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định F test cho kết quả $Prob > F = 0,0000$, nghĩa là mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp. Trong kiểm định tiếp theo, nghiên cứu tiến hành kiểm định hồi quy theo mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và thực hiện kiểm định Hausman test để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả giá trị $Prob > chi^2 = 0,0000$, nghĩa là chọn mô hình FEM.

Kiểm định Breusch Pagar test và Wooldridge test cho kết quả $Prob > chi^2 = 0,0000$ và $Prob > F = 0,0000$ cho thấy mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, nên mô hình GLS sẽ được sử dụng để kiểm soát và khắc phục khuyết tật.

Theo Delis và cộng sự (2009), giữa sức cạnh tranh và vốn có mối quan hệ tương quan với nhau nên nguy cơ tồn tại vấn đề nội sinh trong mô hình nghiên cứu. Vì vậy, phương pháp S.GMM được sử dụng để khắc phục vấn đề nội sinh tiềm ẩn trong kết quả nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Kiểm định Hansen test có $Prob > chi^2 = 0,602$ lớn hơn 0,05 nên chấp nhận giả thiết H_0 : mô hình được xác định đúng, các biến đại diện là hợp lý. Kiểm định AR(2) có giá trị $Pr > z = 0,909$ lớn hơn 0,05 nên chấp nhận giả thiết H_0 : không có sự tương quan chuỗi bậc 2.

Kết quả hồi quy từ ước lượng S.GMM trình bày trong bảng 3 cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến mức độ cạnh tranh của các NHTM cụ thể như sau:

Chỉ số Lerner: Hệ số hồi quy biến Lerner cho thấy năng lực cạnh tranh có tác động dương đến mức độ ổn định tài chính và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả hàm ý năng lực cạnh tranh càng tăng, thì mức độ ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam càng tăng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Fu và cộng sự (2014), đều ủng hộ cho quan điểm “cạnh tranh – để tồn thương”. Thực tế hoạt động NHTM tại Việt Nam trong thời gian qua đã cho thấy một số mặt trái do áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trong thị trường ngân hàng. Nhằm giữ

vững vị thế trên thị trường khi có sự gia nhập của các tổ chức nước ngoài vào thị trường nội địa (và ngược lại), áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, có nhiều NHTM tại Việt Nam góp phần tạo nên những cuộc đua lãi suất, những hành động rút tiền gửi ồ ạt của khách hàng, gây ra sự bất ổn định tài chính và làm giảm lòng tin của khách hàng vào hệ thống NHTM. Kết quả nghiên cứu trên cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Võ Xuân Vinh & Đặng Bửu Kiếm, 2016).

Quy mô vốn chủ sở hữu (ETA): Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số hồi quy của biến ETA là dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân với chỉ số Zscore, khi tỷ lệ này tăng thì Zscore tăng, mức độ ổn định tài chính của ngân hàng tăng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Hoàng Công Gia Khánh và Trần Hùng Sơn (2015), Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Bá Hường (2016).

Quy mô ngân hàng (SIZE): Kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 10%. Điều này hàm ý khi tài sản gia tăng thì tính ổn định của ngân hàng có xu hướng giảm.

Quy mô tín dụng (LTA): Kết quả hồi quy cho thấy quy mô tín dụng ngân hàng tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Khi tín dụng ngân hàng tăng trưởng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và nguy cơ nếu ngân hàng không kiểm soát tốt chính sách an toàn tín dụng. Hoạt động tín dụng được xem là nguồn thu quan trọng trong doanh thu của ngân hàng. Khi dư nợ tín dụng càng cao đóng góp rất lớn vào thu nhập. Vì vậy, yếu tố này phản ánh năng lực quản trị tốt của các nhà quản lý ngân hàng (Sadikoglu & Zehir, 2010).

Thị phần huy động vốn (HDV): Kết quả cho thấy thị phần huy động vốn các NHTM trong giai đoạn 2010 – 2018 tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, ý nghĩa thống kê 1%. Khi huy động được nhiều vốn thì tài sản có của ngân hàng sẽ gia

tăng, nhưng điều này cũng đồng thời làm tăng nguồn chi phí để chi trả cho các khoản vốn huy động dẫn đến giảm lợi nhuận. Nếu ngân hàng không có chiến lược sử dụng tốt nguồn vốn huy động thì sẽ có nguy cơ gia tăng rủi ro thanh khoản cho ngân hàng, điều này cũng là một trong nguyên nhân gây mất ổn định cho hoạt động ngân hàng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP): Hệ số hồi quy cho biến LLP có tác động âm với chỉ số Zscore. Tuy nhiên, tác giả không tìm được bằng chứng về tác động của tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng lên mức độ ổn định tài chính của ngân hàng.

Khả năng đa dạng hóa thu nhập (HHI): Kết quả hồi quy cho thấy hoạt động đa dạng hóa càng tăng tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng. Khi có sự gia nhập thị trường của các NHNNg, để thu hút mở rộng thị trường và nâng cao vị thế bắt buộc các NHTM Việt Nam phải mở rộng các sản phẩm dịch vụ thay vì tập trung vào các hoạt động truyền thống cho vay và huy động vốn. Điều này có thể thu hút được nguồn vốn từ nước ngoài sử dụng cho việc phát triển dịch vụ, tiếp cận thêm công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực và quản lý trình độ cao từ các ngân hàng mạnh của các nước gia nhập làm tăng mức độ ổn định tài chính cho ngân hàng nội địa. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Amidu và Wolfe (2013); Mensi và Labidi (2015).

Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản (GroTA): Kết quả hồi quy cho thấy tốc độ tăng trưởng tổng tài sản tác động tiêu cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả tương đồng với các nghiên cứu đưa ra kết quả rằng các ngân hàng lớn thường mạo hiểm vào nhiều lĩnh vực, bao gồm các lĩnh vực có rủi ro cao và đe dọa đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng đó. Bên cạnh đó, ngân hàng có tổng tài sản lớn có thể do sự góp vốn đầu tư của nhiều đối tượng sở hữu, trong đó có sự tham gia của các tổ chức tài chính nước ngoài, cũng có thể là yếu tố làm suy giảm năng lực cạnh tranh và

mức độ ổn định tài chính của ngân hàng nội địa (Athanasoglou và cộng sự, 2008).

Các yếu tố vĩ mô

Kết quả hồi quy cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP tác động tích cực đến mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy khi nền kinh tế tăng trưởng tốt ngân hàng sẽ chịu tác động tích cực từ sự phát triển đó. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Fu và cộng sự (2014), Ariss (2010). Tỷ lệ lạm phát INF tác động tích cực đến mức độ ổn định của ngân hàng và có mức ý nghĩa thống kê 1% tương đồng với kết quả nghiên cứu của Putranto và cộng sự (2014) chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng, tăng mức độ ổn định tài chính cho ngân hàng.

Mức độ ảnh hưởng từ sự hiện diện của ngân hàng nước ngoài đến các NHTM Việt Nam

Biến tỷ lệ số lượng NHNNg trên tổng số lượng ngân hàng toàn hệ thống tín dụng Việt Nam (FS1): Kết quả hồi quy cho thấy tương quan ngược chiều giữa mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và số lượng ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên biến này lại không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu, có thể do số lượng ngân hàng có vốn nước ngoài chiếm tỷ lệ còn ít trong giai đoạn nghiên cứu.

Biến tỷ lệ tổng tài sản các NHNNg trên tổng tài sản toàn hệ thống tín dụng Việt Nam (FS2): Kết quả hồi quy cho thấy tương quan cùng chiều giữa mức độ ổn định tài chính của ngân hàng và tỷ trọng tài sản NHNNg tại Việt Nam. Điều này hàm ý khi có sự tăng trưởng FDI từ NHNNg thì sẽ góp phần làm tăng mức độ ổn định của các NHTM nội địa. Đây là một tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh hội nhập CPTPP. Khi gia nhập CPTPP, với các cam kết trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, việc gia tăng FDI cho ngành ngân hàng là tất yếu. Khi có sự gia nhập của các NHNNg sẽ góp phần tăng quy mô về vốn, tăng sức mạnh cạnh tranh cho các NHTM nội địa. Bên cạnh đó, các NHTM trong nước sẽ có cơ hội tiếp cận với nền khoa học

công nghệ tiên tiến, trình độ quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời có thể học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở rộng hoạt động dịch vụ chuyên nghiệp cho chính ngân hàng của mình. Các ngân hàng trong nước cũng có thể mở rộng đầu tư sang nước ngoài thông qua sự hợp tác và phối hợp của các ngân hàng trong khối CPTPP, nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng vị thế cạnh tranh của NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu hồi quy phù hợp với kết quả nghiên cứu của Claessens và cộng sự (2001).

Hệ số hồi quy biến Original có mức ý nghĩa 1% và dấu ngược chiều với chỉ số Zscore. Điều này hàm ý khi tăng khi tăng mức độ kiểm soát và quản lý của Nhà nước sẽ làm giảm mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng trong bối cảnh hội nhập. Các ngân hàng có sự quản lý của Nhà nước sẽ có nhiều ưu thế về vốn, chính sách bảo hộ, tuy nhiên cũng chính điều này làm giảm khả năng tự bảo vệ trước các biến đổi liên tục của thị trường, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập theo xu thế tự do hóa tài chính. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Tan (2016).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả hàm ý năng lực cạnh tranh càng tăng thì mức độ ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam càng tăng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009), Fu và cộng sự (2014), Võ Xuân Vinh và Đặng Bửu Kiếm (2016) đều ủng hộ cho quan điểm “cạnh tranh – dễ tổn thương”. Kết quả này góp phần củng cố cho các kết quả nghiên cứu trước đó về kết luận: ngân hàng có năng lực cạnh tranh càng cao thì mức độ ổn định tài chính càng cao.

Nhìn chung, phần lớn kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đều phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu. Những kỳ vọng này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết được lược khảo và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Do đó, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho trường hợp 31 NHTM tại Việt Nam trong giai

đoạn 2010 – 2018 sẽ đóng góp vào việc ủng hộ cho những quan điểm kinh tế trước đó, cung cấp cho thực tiễn bức tranh đánh giá tổng thể và chi tiết đáng tin cậy về mối quan hệ giữa các yếu tố đặc trưng của ngân hàng Việt Nam.

5.2. Hàm ý chính sách

Vấn đề Việt Nam ký kết Hiệp định CPTPP kì vọng đem đến cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng những triển vọng lớn trong việc kết nối và mở rộng thị trường quốc tế. Xu thế mở cửa, đổi mới quan điểm – chính sách – cơ cấu – đường lối hoạt động không còn là kế hoạch hay dự định nữa mà phải được tiến hành nhanh chóng và động bộ trên tất cả các lĩnh vực có liên quan theo nội dung cam kết từ Hiệp định.

Để đạt được hiệu quả tốt nhất, đòi hỏi Chính phủ cần phải quyết tâm, mạnh dạn đổi mới quan điểm quản lý, điều hành chính sách của mình, thúc đẩy sự phối hợp đồng bộ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô, nhất là giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ để thiết lập môi trường vĩ mô ổn định cũng như chung tay hỗ trợ định hướng tầm nhìn phát triển chiến lược cho ngành ngân hàng. Song song với việc đổi mới quan điểm quản lý và điều hành, với xu hướng quốc tế hóa lĩnh vực ngân hàng, khi tham gia hội nhập vào hệ thống ngân hàng thế giới cũng như vào thị trường tài chính – tiền tệ quốc tế, nội tại bản thân các ngân hàng Việt Nam phải bắt buộc chủ động cải tiến hoạt động, trở thành ngân hàng đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh để có thể được xếp hạng cùng các ngân hàng khác trong khu vực và trên thế giới theo các tiêu chí về vốn, tổng tài sản, năng lực quản lý, lợi nhuận, khả năng thanh khoản, thông tin công khai, minh bạch và độ thích ứng với thị trường... Đồng thời, ngân hàng Nhà nước nên tăng cường quản lý rủi ro, đặc biệt chú trọng cải thiện hệ thống quản trị nội bộ của các NHTM, có chiến lược quản trị nguồn vốn ngoại vào thị trường Việt Nam, mặt khác có chính sách chủ động đối phó với các thách thức từ bên ngoài nhằm tăng cường và giữ vững ổn định hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, F., & Gale, D. (2004). Competition and Financial Stability. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), Part 2, 453-480.
- Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Athanasoglou, P., Delis, M., & Staikouras, C. (2008). Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region. *Journal of Financial Decision Making*, 2, 1-17.
- Berger, A. N., Demirgüç-Kunt, A., Levine, R., & Haubrich, G. J. (2004). Bank Concentration and Competition: An Evolution in the Making. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(3), 433-451.
- Berger, A., Klapper, L., & Turk-Ariss, R. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35, 98-118.
- Besanko, D., & Thakor, A. (2004). Relationship Banking, Deposit Insurance and Bank Portfolio Choice. *Journal of Economic Theory*, 30(4), 167-182.
- Boot, A. W., Greenbaum, S. I., & Thakor, A. V. (1993). Reputation And Discretion In Financial Contracting. *The American Economic Review*, 83(5), 1165-1183.
- Boyd, J. H., & Nicoló, G. D. (2005). The Theory of Bank Risk Taking and Competition Revisited. *The Journal of Finance*, 60(3), 1329-1343.
- Caminal, R., & Matutes, C. (2002). Market power and banking failures. *International Journal of Industrial Organization*, 20(9), 1341-1361.
- Cihák, M., & Schaeck, K. (2014). Competition, Efficiency, and Stability in Banking. *Financial Management*, 43(1), 215-241.
- Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2001). How does foreign entry affect domestic banking markets? *Journal of Banking and Finance*, 25, 891-911.
- Delis, M. (2012). Bank competition, financial reform, and institutions: The importance of being developed. *Journal of Development Economics*, 97, 450-465.
- Delis, M., & Tsionas, E. (2009). The joint estimation of bank-level market power and efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 33(10), 1842-1850.
- Demirguc-Kunt, Asli; Huizinga, Harry (2016). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence (English). *The World Bank economic review*, 309-408.
- Hoàng Công Gia Khánh & Trần Hùng Sơn (2015). Phát triển thị trường tài chính và rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(12), 53-68.
- Fernández, R. O., & Garza-García, J. G. (2017). The relationship between bank competition and financial stability: A case study of the Mexican banking industry. *Ensayos Revista de Economía* 0(1), 103-120.
- Fu, X. M., Lin, Y. R., & Molyneux, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking and Finance*, 38, 64-77.
- Goetz, M. (2017). Competition and bank stability. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 145-168.
- Jeon, J. Q., Lee, C., & Moffett, C. M. (2011). Effects of foreign ownership on payout policy: Evidence from the Korean market. *Journal of Financial Markets*, 14(2), 344-375.
- Juabin, M. (2019). Financial Performance Analysis of Distressed Banks in Ghana: Exploration of Financial Ratios and Z-score. *MPRA Paper 97095*, University Library of Munich, Germany.
- Kasman, A., & Carvallo, O. (2014). Financial stability, competition and efficiency in Latin American and Caribbean banking. *Journal of Applied Economics*, 49(2), 301-324.

- Keeley, M. C. (1990). Deposit Insurance, Risk, and Market Power in Banking. *The American Economic Review*, 80(5), 1183-1200.
- Lee, C.-C., Hsieh, M.-F., & Yang, S.-J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter? *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Manlagñit, M. (2011). Cost efficiency, determinants, and risk preferences in banking: A case of stochastic frontier analysis in the Philippines. *Journal of Asian Economics*, 22, 23-35.
- Martinez-Miera, D., & Repullo, R. (2010). Does Competition Reduce the Risk of Bank Failure? *Review of Financial Studies*, 23(10), 3638-3664.
- Maudos, J., & Solís, L. (2009). The Determinants of Net Interest Income in the Mexican Banking System: An Integrated Model. *Journal of Banking and Finance*, 35, 1920-1931.
- Mensi, S., & Labidi, W. (2015). The Effect of Diversification of Banking Products on the Relationship between Market Power and Financial Stability. *American Journal of Economics and Business Administration*, 7(4), 185-193.
- Micco, A., Panizza, U., & Yañez, M. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- Michael C. Keeley. (1990). Deposit Insurance, Risk, and Market Power in Banking. *The American Economic Review*, 80(5), 1183-1200.
- Mustafa, A., & Toçi, V. (2017). Estimation of the banking sector competition in the CEE countries: The Panzar-Rosse approach. *Journal of Economics and Business*, 35(2), 459-485.
- Nguyễn Minh Hà & Nguyễn Bá Hương (2016). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro phá sản ngân hàng bằng phương pháp Z-Score. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 229, 17-25.
- Pathan, S., Skully, M., & Wickramanayake, J. (2007). Board Size, Independence and Performance: An Analysis of Thai Banks. *Asia-Pacific Financial Markets*, 14(3), 211-227.
- Sadikoglu, E., & Zehir, C. (2010). Investigating the effects of innovation and employee performance on the relationship between total quality management practices and firm performance: An empirical study of Turkish firms. *International Journal of Production Economics*, 127(1), 13-26.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can Banks in Emerging Economies Benefit from Revenue Diversification? *Journal of Financial Services Research*, 40, 79-101.
- Tan, Y. (2016). *Efficiency and Competition in Chinese Banking*. Chandos.
- Võ Xuân Vinh & Đặng Hữu Kiểm (2016). Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(12), 25-45.